

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4,129,629,211,339	6,366,260,016,716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,149,923,208,368	2,969,211,607,544
1. Tiền	111	VI.01	860,075,562,341	1,242,775,103,795
Trong đó :				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			733,546,608,901	990,064,923,184
- Tiền của người ủy thác đầu tư			2,210,914,321	12,741,193,422
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,289,847,646,027	1,726,436,503,749
Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư			29,128,333,333	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,435,312,454,509	2,547,214,987,361
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.02	1,784,020,117,881	2,663,571,961,733
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư		VI.04	48,066,212,042	111,601,461,519
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.02	(396,773,875,414)	(227,958,435,891)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		531,581,453,742	833,140,464,747
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.10	407,417,922,311	701,200,855,316
2. Trả trước cho người bán	132	VI.11	12,210,170,415	5,381,629,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		15,364,458,737	12,115,851
5. Các khoản phải thu khác	138	VI.10	102,523,148,854	126,545,864,145
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(5,934,246,575)	-
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,812,094,720	16,692,957,064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,626,261,144	14,234,333,847
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		524,552,506	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại TP chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,661,281,070	2,458,623,217



Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2,427,020,521,169	2,426,634,549,267
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư dài hạn	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		174,216,697,272	179,887,068,428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	41,162,987,929	40,419,238,801
<i>Nguyên giá</i>	222		96,471,438,701	89,554,391,895
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(55,308,450,772)	(49,135,153,094)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.09	131,912,349,575	128,833,600,459
<i>Nguyên giá</i>	228		152,977,964,099	145,785,353,179
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(21,065,614,524)	(16,951,752,720)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1,141,359,768	10,634,229,168
III. Bất động sản tư	240	VI.08	188,583,730,414	33,671,559,285
<i>Nguyên giá</i>	241		188,583,730,414	33,671,559,285
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,013,792,329,719	2,159,596,487,905
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.03	508,759,974,007	567,438,087,550
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1,482,431,262,307	1,439,817,191,957
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,482,431,262,307	1,439,817,191,957
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	VI.02	226,171,390,000	226,171,390,000
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259	VI.02	(203,570,296,595)	(73,830,181,602)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		50,427,763,764	53,479,433,649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.05	25,135,042,019	30,696,711,905
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,532,841,363	5,532,841,362
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	VI.06	12,889,932,650	10,389,932,650
4. Tài sản dài hạn khác	268		6,869,947,732	6,859,947,732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,556,649,732,508	8,792,894,565,983

66
 ỨNG
 ỨNG
 SÀ
 1 T

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,594,361,462,119	3,260,700,650,860
I. Nợ ngắn hạn	310		1,485,584,096,172	3,118,393,046,643
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.15	30,000,000,000	2,000,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		3,546,753,296	6,371,739,825
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.13	75,284,557,250	56,382,853,469
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.14	7,405,228,754	26,349,567,740
5. Phải trả người lao động	315		28,007,772	24,348,181
6. Chi phí phải trả	316	VI.12	13,180,298,989	69,046,222,196
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.16	257,202,486,838	48,615,535,459
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		647,106,166,264	835,511,208,250
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	VI.17	357,898,194,942	4,261,464,657
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		605,427,160	2,398,853,100
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		93,326,974,907	69,431,253,766
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		108,777,365,947	142,307,604,217
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		13,241,384,616	13,068,415,136
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn		VI.18	87,435,695,996	124,597,648,444
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		4,640,981,639	881,886,941
7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,459,303,696	3,759,653,696
8. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
11. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.19	4,885,647,288,750	5,459,312,028,182
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,885,647,288,750	5,459,312,028,182
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,511,117,420,000	3,511,117,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		340,921,476,378	340,921,476,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(88,591,286,000)	(12,365,677,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		289,383,181,436	220,524,469,842
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		832,816,496,936	1,399,114,338,962
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	430		76,640,981,639	72,881,886,941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+430)	440		6,556,649,732,508	8,792,894,565,983


378
 TỶ
 HÃI
 KH
 GỒ
 HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		4,878,219,440,000	11,820,316,310,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		3,246,038,440,000	9,076,671,230,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		675,380,150,000	765,510,730,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		2,542,957,740,000	6,943,224,410,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		27,700,550,000	1,367,936,090,000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		917,180,840,000	2,100,775,920,000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		43,087,500,000	5,000,000,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		864,334,300,000	2,074,807,380,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		9,759,040,000	20,968,540,000
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017		587,611,650,000	378,700,390,000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		587,611,650,000	378,700,390,000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		112,579,240,000	246,968,100,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		1,500,000,000	91,296,100,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		108,128,770,000	150,535,200,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		2,950,470,000	5,136,800,000
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	031		-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	036		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037		14,809,270,000	17,200,670,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		14,432,580,000	16,716,960,000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		376,690,000	483,710,000
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay giao dịch của tổ chức khác	046		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		228,432,090,000	191,936,160,000
<i>Trong đó:</i>			-	-
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		226,909,210,000	190,637,660,000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		7,092,010,000	11,347,210,000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		212,119,510,000	173,917,160,000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		7,697,690,000	5,373,290,000
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		1,022,280,000	522,900,000
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		1,022,280,000	522,900,000
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		309,600,000	309,600,000
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		309,600,000	309,600,000
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		191,000,000	466,000,000
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		191,000,000	466,000,000
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	075		-	-
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	080		-	-
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-

Người Lập Biểu


 Nguyễn Thị Hải Anh

Kế toán Trưởng


 Hoàng Thị Minh Thuý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011
 P. Tổng Giám đốc



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

1	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 tháng đầu năm		LƯY KẾ TỰ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	3	4	5	6	7	
1	Doanh thu	01	477,217,933,910	831,372,131,951	477,217,933,910	831,372,131,951
	<i>Trong đó:</i>					
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		48,937,136,197	102,664,738,181	48,937,136,197	102,664,738,181
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		134,442,196,024	466,777,988,954	134,442,196,024	466,777,988,954
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		6,420,000,000	2,480,000,000	6,420,000,000	2,480,000,000
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
	Doanh thu quản lý danh mục đầu tư của công ty Quản lý quỹ		13,728,997,333	19,201,678,452	13,728,997,333	19,201,678,452
	Doanh thu hoạt động tư vấn		32,168,698,075	19,302,587,334	32,168,698,075	19,302,587,334
	Doanh thu lưu ký chứng khoán		528,101,955	1,365,630,161	528,101,955	1,365,630,161
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		1,847,024,989	379,094,235	1,847,024,989	379,094,235
	Doanh thu khác		239,145,779,337	219,200,414,634	239,145,779,337	219,200,414,634
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5,850,000	-	5,850,000	-
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	477,212,083,910	831,372,131,951	477,212,083,910	831,372,131,951
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	501,661,532,166	262,743,989,742	501,661,532,166	262,743,989,742
	<i>Trong đó:</i>					
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.1	197,171,731,075	194,070,951,884	197,171,731,075	194,070,951,884
	Chi phí dự phòng chứng khoán	11.2	304,489,801,091	68,673,037,858	304,489,801,091	68,673,037,858
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	(24,449,448,256)	568,628,142,209	(24,449,448,256)	568,628,142,209
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,183,511,727	5,758,422,956	5,183,511,727	5,758,422,956
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	(29,632,959,983)	562,869,719,253	(29,632,959,983)	562,869,719,253
8	Thu nhập khác	31	209,314,391	123,295,426	209,314,391	123,295,426
9	Chi phí khác	32	38,740	42,919,098	38,740	42,919,098
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	209,275,651	80,376,328	209,275,651	80,376,328
11	Lợi nhuận từ các công ty liên kết	50	(58,678,113,546)	(3,979,409,488)	(58,678,113,546)	(3,979,409,488)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60	(88,101,797,878)	558,970,686,093	(88,101,797,878)	558,970,686,093
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	4,935,574,777	136,043,398,781	4,935,574,777	136,043,398,781
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	3,759,094,698	(721,498,748)	3,759,094,698	(721,498,748)
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70	(96,796,467,353)	423,648,786,060	(96,796,467,353)	423,648,786,060
15.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3,759,094,698	-	3,759,094,698	-
15.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		(100,555,562,051)	423,648,786,060	(100,555,562,051)	423,648,786,060
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80				

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng

Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

P. Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN
 Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính
 Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC
 ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU - 6 tháng 2011	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,511,117,420,000	-	-	3,511,117,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		340,921,476,378	-	-	340,921,476,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(12,365,677,000)	(76,225,609,000)	-	(88,591,286,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		220,524,469,842	68,858,711,594	-	289,383,181,436
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,399,114,338,962	1,929,271,735	568,227,113,761	832,816,496,936
Cộng		5,459,312,028,182	(5,437,625,671)	568,227,113,761	4,885,647,288,750

CHỈ TIÊU - 6 tháng 2010	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,533,334,710,000	1,977,782,710,000	-	3,511,117,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		2,095,966,265,902	513,920,476	1,755,558,710,000	340,921,476,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(449,664,524)	-	(449,664,524)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		140,116,480,248	80,407,989,594	-	220,524,469,842
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,049,533,539,162	423,648,786,060	336,544,124,486	1,136,638,200,736
Cộng		4,818,501,330,788	2,482,353,406,130	2,091,653,169,962	5,209,201,566,956

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

P. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010 /TT -BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy Kế Từ Đầu Năm Đến Cuối Kỳ Đây	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(88,101,797,878)	558,970,686,093
2. Điều chỉnh cho các khoản:		313,141,495,122	(291,886,343,030)
- Khấu hao tài sản cố định	02	11,882,336,347	10,391,122,963
- Các khoản lập dự phòng	03	304,489,801,091	68,673,037,858
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(7,383,416,586)	
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	(14,038,336,839)	(394,839,413,185)
- Chi phí lãi vay	06	18,191,111,109	23,888,909,334
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	225,039,697,243	267,084,343,063
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	281,665,650,347	(784,716,990,955)
- Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10	879,551,843,852	(1,106,777,420,615)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	11,580,977,088	(378,147,079,771)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	9,717,249,089	1,818,250,380
- Tiền lãi vay đã trả	13	(80,528,178,876)	(30,228,314,694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19,800,576,918)	(119,630,208,292)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(26,817,776,975)	(11,658,471,509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,280,408,884,850	(2,162,255,892,393)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(166,758,222,921)	(15,220,613,735)
2. Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	669,818,176	13,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	20,808,931,503
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	(111,574,201,372)	(235,746,824,893)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28	159,070,102,101	847,558,174,700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29	80,017,044,405	70,984,620,631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51,075,459,610)	688,397,288,206

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

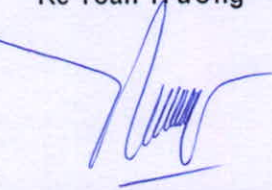
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	963,585,000
2.	Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số		-	-
3.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(85,816,286,000)	-
4.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	60,000,000,000	2,000,000,000,000
5.	Trả lại vốn ủy thác cho người ủy thác đầu tư	34	-	-
6.	Tiền chi trả nợ gốc vay	35	(2,030,000,000,000)	-
7.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36	-	-
8.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(188,955,000)	(327,724,330,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(2,056,005,241,000)	1,673,239,255,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(826,671,815,760)	199,380,650,813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	2,969,211,607,542	2,650,001,084,717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	7,383,416,586	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	2,149,923,208,368	2,849,381,735,530

Người Lập Biểu


Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng


Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Phó Tổng Giám Đốc


Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 (hợp nhất) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động số 3041/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 03/2000/GPHDKD, do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh tiếp theo.

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư .
4. **Tổng số nhân viên** : 482

5. Công ty con : bao gồm:

- **Công ty TNHH quản lý Quỹ SSI** được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007.

+ Ngành hoạt động : Quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư .

+ Vốn điều lệ : 30 tỷ đồng (sở hữu 100%)

- **Quỹ đầu tư thành viên SSI** được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010

+ Mục tiêu và lĩnh vực đầu tư của Quỹ: đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản

+ Vốn điều lệ: 360 tỷ đồng (sở hữu 80%)

+ Thời gian hoạt động của quỹ: 31 năm

- **Công ty Quốc tế SSI (SSI International Corp.)** được thành lập ngày 27/08/2009 theo số đăng ký SRV 090813396 – 4724807 tại Bang Delaware, Mỹ và theo Giấy phép đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31/08/2010

+ Mục tiêu và lĩnh vực đầu tư: đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ

+ Vốn đầu tư: tối đa 18,5 triệu USD. Tỷ lệ sở hữu của Công ty là 80% vốn, và là sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ đầu tư thành viên SSI.

+ Thời gian hoạt động: 30 năm

6. Đầu Tư vào Quỹ Tầm Nhìn SSI :

Trong năm 2007, công ty đã đầu tư vào quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Trong quý 4 năm 2010, công ty cũng đã đầu tư thêm 160 tỷ đồng Việt Nam mệnh giá vào Quỹ, như vậy chiếm 37,94% tổng giá trị vốn góp của quỹ đến thời điểm 31/12/2010. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 8 năm 2007.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty lỗ **88.101.797.878** đồng, giảm 116% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2010 do:

- + Khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán giảm nên doanh thu môi giới chứng khoán và doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn giảm
- + Đồng thời chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tăng cao do giá chứng khoán giảm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ 12 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người uỷ thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao

7. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

8. Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

9. Hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể

Các khoản đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của quỹ đầu tư.

Các báo cáo tài chính của quỹ đầu tư được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

11. Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

19. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và khác	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng
6 tháng đầu năm 2011							
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	49.465.238.152	127.823.444.650	239.145.779.337	13.728.997.333	40.639.187.455	470.802.646.927	
2. Các chi phí trực tiếp	12.598.463.710	375.570.352.225	38.305.875.250		109.838.740	426.584.529.925	
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	71.987.071.747	12.190.744.024	22.491.203.550	7.987.039.188	17.663.856.378	132.319.914.888	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(35.120.297.305)	(259.937.651.599)	178.348.700.537	5.741.958.145	22.865.492.337	(88.101.797.886)	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011							
1. Tài sản bộ phận	1.060.488.630.136	3.665.839.412.490	1.363.671.017.015	90.029.981.939	18.855.624.430	6.198.884.666.010	
2. Tài sản phân bổ	131.420.269.046	18.148.513.344	33.167.972.664	11.890.405.295	24.406.621.394	219.033.781.743	
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	138.731.284.753	
Tổng tài sản	1.191.908.899.182	3.683.987.925.835	1.396.838.989.679	101.920.387.234	43.262.245.824	6.556.649.732.506	
1. Nợ phải trả bộ phận	669.459.092.935	98.754.052.694	261.099.208.927	87.435.695.997	5.345.941.866	1.122.093.992.419	
2. Nợ phân bổ	62.531.709.077	8.635.331.254	15.781.812.291	5.657.630.821	11.613.031.686	104.219.515.129	
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	368.047.954.571	
Tổng công nợ	731.990.802.012	107.389.383.948	276.881.021.218	93.093.326.818	16.958.973.552	1.594.361.462.119	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VND)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	252.068.864	339.243.758
Tiền gửi ngân hàng	857.623.493.477	1.242.416.488.735
<i>Trong đó :</i>		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	733.546.608.901	990.064.923.184
- Tiền của người ủy thác đầu tư	2.210.914.321	12.741.193.422
Các khoản tương đương tiền	1.289.847.646.027	1.726.455.875.049
<i>Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư</i>	29.128.333.333	-
Tiền đang chuyển	2.200.000.000	-
Cộng	2.149.923.208.368	2.969.211.607.542

2. Tình hình đầu tư tài chính (đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	1.783.590.117.881	-	(396.773.875.414)	1.386.816.242.467
Cổ phiếu Niêm yết	957.005.725.199		(394.230.595.414)	562.775.129.785
Cổ phiếu Chưa Niêm yết	641.295.729.998		(546.000.000)	640.749.729.998
Trái phiếu	185.288.662.684		(1.997.280.000)	183.291.382.684
II. Đầu tư ngắn hạn khác	430.000.000	-	-	430.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	430.000.000	-	-	430.000.000
III. Chứng khoán đầu tư	1.482.431.262.307	-	(203.570.296.595)	1.278.860.965.712
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.482.431.262.307	-	(203.570.296.595)	1.278.860.965.712
<i>Cổ phiếu Niêm yết</i>	<i>699.715.867.815</i>		<i>(173.329.547.347)</i>	<i>526.386.320.468</i>
<i>Cổ phiếu Chưa Niêm yết</i>	<i>87.791.294.397</i>		<i>(11.251.089.522)</i>	<i>76.540.204.875</i>
<i>Trái phiếu</i>	<i>694.924.100.095</i>		<i>(18.989.659.726)</i>	<i>675.934.440.369</i>
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
IV. Đầu tư góp vốn	508.759.974.007		-	508.759.974.007
- Vốn góp liên doanh, liên kết	508.759.974.007		-	508.759.974.007
V. Đầu tư tài chính khác	226.171.390.000		-	226.171.390.000
- Đầu tư dài hạn khác	226.171.390.000		-	226.171.390.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn cuối kỳ**

Cổ phiếu	Giá theo sổ kế toán	Giảm giá so với thị trường	Tổng theo giá thị trường
DBC	56.666.661.000	(24.791.666.100)	31.874.994.900
HVG	164.175.839.172	(87.351.649.172)	76.824.190.000
TMT	64.215.954.107	(46.544.984.822)	17.670.969.285
VFMVF4	124.155.075.421	(65.077.666.431)	59.077.408.990
Cổ phiếu khác	547.792.195.500	(170.464.628.890)	377.327.566.610
Cộng niêm yết	957.005.725.199	(394.230.595.414)	562.775.129.785
CTCP Đầu Tư Xây Dựng Delta AGF	2.000.000.000	(546.000.000)	1.454.000.000
Cổ phiếu khác	639.295.729.998	-	639.295.729.998
Cộng chưa niêm yết	641.295.729.998	(546.000.000)	640.749.729.998
Trái phiếu	185.288.662.684	(1.997.280.000)	183.291.382.684
Tổng cộng	1.783.590.117.881	(396.773.875.414)	1.386.816.242.467

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn cuối kỳ:

Cổ phiếu	Giá theo sổ kế toán	Giảm giá so với thị trường	Tổng theo giá thị trường
ABT	106.734.352.930	(16.356.052.444)	90.378.300.486
HVG	121.177.274.373	(59.911.858.374)	61.265.415.999
DBC	48.840.293.173	(20.499.598.271)	28.340.694.902
HAG	173.800.413.327	(32.586.990.330)	141.213.422.997
Cổ phiếu khác	249.163.534.012	(43.975.047.928)	205.188.486.084
Cộng niêm yết	699.715.867.815	(173.329.547.347)	526.386.320.468
Chứng chỉ quỹ tầm nhìn	508.759.974.007	-	508.759.974.007
Các cổ phiếu khác	87.791.294.397	(11.251.089.522)	76.540.204.875
Cộng chưa niêm yết	596.551.268.404	(11.251.089.522)	585.300.178.882
Trái phiếu	694.924.100.095	(18.989.659.726)	675.934.440.369
Tổng cộng	1.991.191.236.314	(203.570.296.595)	1.787.620.939.719

3. Đầu tư vào công ty liên kết

	Giá gốc của khoản đầu tư (VNĐ)	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)	% sở hữu của Công ty (%)
Quỹ tầm nhìn SSI	595.496.200.557	508.759.974.007	567.438.087.550	37,94%
Cộng	595.496.200.557	508.759.974.007	567.438.087.550	37,94%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư (đơn vị tính: VNĐ):**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	47.996.212.042	111.367.461.519
Các khoản đầu tư khác	70.000.000	234.000.000
Cộng	48.066.212.042	111.601.461.519

Các khoản chứng khoán ngắn hạn của người ủy thác đầu tư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

5. Chi phí trả trước dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tư vấn trả trước	18.186.364.988	21.949.061.192
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	6.948.677.031	8.747.650.713
Tổng Cộng	25.135.042.019	30.696.711.905

6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (đơn vị tính: VNĐ)

Tiền nộp ban đầu	11.620.436.954
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.269.495.696
Tổng Cộng	12.889.932.650

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Tài sản cố định hữu hình (đơn vị tính: VNĐ)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.609.391.520	68.300.664.775	16.875.816.403	1.768.519.197	89.554.391.895
Tăng trong kỳ	-	8.479.373.673	-	-	8.479.373.673
Mua trong kỳ	-	8.479.373.673	-	-	8.479.373.673
Giảm trong năm		(1.562.326.867)			(1.562.326.867)
Bán thanh lý	-	(1.562.326.867)	-	-	(1.562.326.867)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2011	2.609.391.520	75.217.711.581	16.875.816.403	1.768.519.197	96.471.438.701
Giá trị hao mòn:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	855.111.469	38.270.847.918	8.760.878.331	1.248.315.376	49.135.153.094
Tăng trong kỳ	224.634.576	6.037.748.019	1.341.478.428	131.763.522	7.735.624.545
Khấu hao	224.634.576	6.037.748.019	1.341.478.428	131.763.522	7.735.624.545
Giảm trong kỳ		(1.562.326.867)			(1.562.326.867)
Bán thanh lý	-	(1.562.326.867)	-	-	(1.562.326.867)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2011	1.079.746.045	42.746.269.070	10.102.356.759	1.380.078.898	55.308.450.772
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.754.280.051	30.029.816.857	8.114.938.072	520.203.821	40.419.238.801
Ngày 30 tháng 06 năm 2011	1.529.645.475	32.471.442.511	6.773.459.644	388.440.299	41.162.987.929

8. Bất động sản đầu tư: (đơn vị tính: VNĐ)

Đây là giá trị các toà nhà mà Công ty Quốc tế SSI đã mua với mục đích cho thuê, nguyên giá cuối kỳ là 188.583.730.414 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Tài sản cố định vô hình (đơn vị tính: VNĐ)**

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	34.424.368.491	109.671.558.000	1.689.426.688	145.785.353.179
Tăng trong kỳ	7.225.460.920	-	-	7.225.460.920
<i>Mua mới</i>	7.225.460.920	-	-	7.225.460.920
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-
Giảm trong kỳ			(32.850.000)	(32.850.000)
<i>Bán thanh lý</i>	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011	41.649.829.411	109.671.558.000	1.656.576.688	152.977.964.099
Hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	15.440.654.216	-	1.511.098.504	16.951.752.720
Tăng trong kỳ	4.091.545.748	-	55.166.056	4.146.711.804
<i>Khấu hao</i>	4.091.545.748	-	55.166.056	4.146.711.804
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
<i>Bán thanh lý</i>	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011	19.532.199.964	-	1.533.414.560	21.065.614.524
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	18.983.714.275	109.671.558.000	178.328.184	128.833.600.459
Ngày 30 tháng 06 năm 2011	22.117.629.447	109.671.558.000	123.162.128	131.912.349.575

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Các khoản phải thu (đơn vị tính: VNĐ)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu khách hàng	407.417.922.311	701.200.855.316
- Phải thu KH về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	368.664.850.104	657.874.361.876
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	18.165.996.643	38.485.273.958
- Phải thu phí tư vấn	18.849.748.300	1.697.000.000
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	1.391.328.825	487.203.174
- Phải thu khác	345.998.439	2.657.016.308
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	15.364.458.737	12.115.851
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	31.757.748	12.115.851
- Phải thu thành viên khác	15.332.700.989	-
3. Phải thu khác	102.523.148.854	126.545.864.142
- Phải thu theo cam kết mua và bán lại chứng khoán	24.005.000.000	28.897.544.000
- Phải thu tổ chức phát hành	42.009.887.152	48.910.424.579
- Lãi tiền gửi ngân hàng	7.910.798.629	34.830.697.536
- Phải thu khác	28.597.463.073	13.907.198.030

11. Ứng trước cho người bán (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ứng trước cho người bán	12.210.170.415	5.381.629.435

12. Các khoản chi phí phải trả (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi trái phiếu chuyển đổi	253.674.294	62.483.242.021
Chi phí phải trả khác	12.926.624.695	6.562.980.175
Tổng Cộng	13.180.298.989	69.046.222.196

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Người mua ứng trước (đơn vị tính: VNĐ)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản ứng trước phí tư vấn của khách hàng	5.104.557.250	4.933.308.001
Khoản ứng trước tiền mua chứng khoán	70.180.000.000	45.180.000.000
Phí quản lý Quỹ tầm nhìn SSI	-	6.269.545.468
Cộng	75.284.557.250	56.382.853.469

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	1.882.001.301	1.565.617.793
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	699.806.198	17.494.080.074
Thuế Thu nhập cá nhân	983.912.539	2.527.026.731
Thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	2.313.411.805	3.214.936.441
Các loại thuế khác	1.526.096.911	1.547.906.701
Cộng	7.405.228.754	26.349.567.740

Bảng ước tính thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành 6 tháng đầu năm 2011:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(88.101.797.878)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>	
- Các khoản thu nhập cổ tức không chịu thuế	(54.051.373.327)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 31/12/2010	(20.109.396.533)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 30/06/2011	30.607.429.248
- Lợi nhuận các công ty con	(39.006.472.594)
- Lỗ từ công ty liên kết	58.678.113.546
Tổng lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 25%	(111.983.497.538)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp 6 tháng-2011</i>	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp 6 tháng-2011 tại công ty con</i>	4.935.574.777
Tổng cộng thuế TNDN ước tính phải nộp 6 tháng đầu năm 2011	4.935.574.777

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Vay và nợ ngắn hạn (đơn vị tính: VNĐ)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	-	2.000.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	2.000.000.000.000

Tại ngày 31/3/2011, toàn bộ nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 26.3.2010, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4%/năm, đã được chuyển trả hết cả phần gốc và lãi cho trái chủ.

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	47.928.506	-
Doanh thu ghi nhận trước	557.466.668	2.354.447.214
Hợp đồng mua bán chứng khoán	98.947.200.000	-
Phải trả HĐ Hợp tác kinh doanh	127.860.507.243	22.311.739.854
Phải trả cho KH nước ngoài	17.101.943.625	16.359.209.923
Phải trả NĐT – ký quỹ ngắn hạn	1.760.000.000	-
Các khoản khác	10.927.440.796	7.590.138.468
Tổng Cộng	257.202.486.838	48.615.535.459

17. Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả 10% cổ tức SSI năm 2010 theo Nghị Quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28.4.11	348.111.742.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông SSI	1.591.992.250	1.780.947.250
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	8.194.460.692	2.480.517.407
Tổng Cộng	357.898.194.942	4.261.464.657

18. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	87.435.695.996	124.597.648.443
Cộng	87.435.695.996	124.597.648.443

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VNĐ)**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.511.117.420.000	340.921.476.378	(12.365.677.000)	220.524.469.842	1.399.114.338.962	5.459.312.028.182
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	68.858.711.594	(68.858.711.594)	-
Trích quỹ từ thiện, phúc lợi theo nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	(50.701.098.116)	(50.701.098.116)
Trích cổ tức năm 2010 - theo Nghị Quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28.4.11	-	-	-	-	(348.111.742.000)	(348.111.742.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	1.929.271.735	1.929.271.735
Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 30.06.2011	-	-	-	-	(100.555.562.051)	(100.555.562.051)
Mua Cổ phiếu Quỹ	-	-	(76.225.609.000)	-	-	(76.225.609.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	3.511.117.420.000	340.921.476.378	(88.591.286.000)	289.383.181.436	832.816.496.936	4.885.647.288.750

Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM chấp thuận cho công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn mua lại 3.000.000 Cổ Phiếu SSI làm cổ phiếu quỹ theo Công văn số 2235/2010/SGDHCM-NY ngày 01/12/2010. Đến thời điểm 30/06/2011 tổng cộng số lượng cổ phiếu quỹ là 3.000.000 cổ phiếu.

20. Chi tiết doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (đơn vị tính: VNĐ)

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Cổ tức	54.520.073.327	17.683.085.966
Trái tức	42.650.125.986	37.219.516.669
Kỳ phiếu		238.888.889
Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	21.905.534.990	403.859.799.756
Doanh thu tự doanh từ UTDM tại SSIAM	15.174.673.991	-
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	191.787.730	7.776.697.674
Tổng cộng	134.442.196.024	466.777.988.954

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**21. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ)**

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Chi phí môi giới chứng khoán	12.598.463.710	17.587.763.231
Chi phí tự doanh chứng khoán	19.021.188.957	19.442.837.948
Chi phí hoạt động tư vấn	109.800.000	-
Chi phí dự phòng	304.489.801.091	68.673.037.858
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	38.305.875.247	48.179.095.720
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	127.136.403.161	108.861.254.985
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>56.711.509.570</i>	<i>52.549.815.542</i>
<i>Chi phí vật liệu, VPP, công cụ</i>	<i>1.504.604.616</i>	<i>2.204.162.698</i>
<i>Chi phí khấu hao và phân bổ</i>	<i>13.614.598.942</i>	<i>12.733.760.175</i>
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	<i>16.858.840.489</i>	<i>13.506.322.810</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>37.408.979.021</i>	<i>27.426.666.411</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>1.037.870.523</i>	<i>440.527.349</i>
Tổng Cộng	501.661.532.166	262.743.989.742

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp (đơn vị tính: VNĐ)

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Chi phí nhân viên	4.685.224.227	3.953.881.058
Chi phí khấu hao và phân bổ	167.212.500	539.936.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.075.000	1.264.605.000
Tổng Cộng	5.183.511.727	5.758.422.956

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**23. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2011 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền (VNĐ)</i>
Quý Tâm nhìn SSI	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động môi giới	1.355.264.164
Công ty TNHH 1 thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng là thành viên đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.046.974.338
		Thanh lý 1 phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.731.250.068
		Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	235.040.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh	54.798.370.100
		Thanh lý một phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	17.951.060.817
		Tắt toán hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	4.892.544.000
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Xuyên Thái Bình là trưởng ban kiểm soát của SSI	Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.092.736.633
		Thanh lý một phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.018.175.383
		Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	83.200.000.000
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đồng chiến lược	Nhận trước tiền bán chứng khoán	25.000.000.000
		Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	248.640.000.000

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm cuối ngày 30/06/2011 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu (VNĐ)</i>	<i>Khoản phải trả (VNĐ)</i>
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	
		Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh		37.949.844.851
		Lãi HĐ hợp tác đầu tư chưa trả		76.912.511
Công ty TNHH 1 thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng là thành viên đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh		7.315.724.270
		Lãi HĐ hợp tác đầu tư chưa trả		3.529.512

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của nhà đầu tư tại NH ANZ	357.230.509	
		Tiền gửi của công ty tại NH ANZ	3.151.764.509	
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Xuyên Thái Bình cũng là trưởng ban kiểm soát của SSI	Ứng bán chứng khoán		50.100.000.000
		Nhận tiền hợp đồng hợp tác kinh doanh		5.074.561.250

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2011 là 8.167.150.461 đồng (bao gồm cả thuế Thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

24. Số liệu so sánh:

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, có sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do đó một số số liệu đầu năm đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính.

TPHCM, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hải Anh

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thủy

P. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Nam